



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 4, Toà nhà CR3-04B, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01/2016



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
QUÝ I / 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 01/2016 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 17,561,830 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 5.20.1 | 8,532,970 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL | 01.2 | 5.20.2 | 8,838,760 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 5.20.3 | 190,100 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 5.20.3 | 1,082,528,758 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 5.20.3 | 12,073,336,353 |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 5,854,652,802 |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | - |
| 1.8. Doanh thu tư vấn | 08 | | 15,227,273 |
| 1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá | 09 | | - |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | | 146,255,781 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | 5.20.4 | 9,909,023 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11) | 20 | | 19,199,471,820 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 12,849,133 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 5.20.1 | 13,237,552 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | 5.20.2 | (388,419) |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - |
| 2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 23 | | - |
| 2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 24 | | - |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 109,478,652 |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | B.5.22 | 7,739,917,855 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - |
| 2.9. Chi phí tư vấn | 29 | B.5.22 | 192,750,085 |
| 2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác | 30 | | - |
| 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | B.5.22 | 225,755,992 |
| 2.12. Chi phí khác | 32 | | - |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh | 33 | | - |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33) | 40 | | 8,280,751,717 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | B.5.21 | 204,666 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong kỳ | 42 | B.5.21 | 119,493,665 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44) | 50 | | 119,698,331 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | - |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | B.5.23 | 7,205,980,143 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | - |
| 4.4. Chi phí đầu tư khác | 54 | | - |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54) | 60 | | 7,205,980,143 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | B.5.24 | 4,791,994,983 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62) | 70 | | (959,556,692) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 01/2016 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 165,000,805 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | 165,000,805 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | (794,555,887) |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (803,783,066) |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 9,227,179 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | - |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | - |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (794,555,887) |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | - |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%) | 202 | | - |
| XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | |
| 12.1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 301 | | - |
| 12.2. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 302 | | - |
| 12.3. Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết | 303 | | - |
| 12.4. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh | 304 | | - |
| 12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 305 | | - |
| 12.6. Lãi/(lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia | 306 | | - |
| 12.7. Lãi/(lỗ) đánh giá công cụ phái sinh | 307 | | - |
| 12.8. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 308 | | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) | 402 | | - |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | (39) |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mỹ Linh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 712,630,536,325 |
| I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129) | 110 | | 711,152,985,898 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | A.5.1 | 46,232,969,735 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 6,393,542,417 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 39,839,427,318 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 5.3.1 | 32,562,234 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 5.3.2 | 50,000,000,000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 5.3.3 | 590,188,716,811 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | - |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | A.5.4 | 10,811,868,633 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 10,811,868,633 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1 | | - |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 10,811,868,633 |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 | | - |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | A.5.4 | 1,002,583,454 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | A.5.4 | 37,698,270,409 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | A.5.5 | (24,813,985,378) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136) | 130 | | 1,477,550,427 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 115,900,000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A.5.8 | 1,361,650,427 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 | | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 136 | | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 14,307,026,907 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | - |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | - |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | - |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8,252,680,771 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A.5.6 | 1,664,750,278 |
| - Nguyên giá | 222 | | 24,510,392,104 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (22,845,641,826) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - |

| | | | |
|------------------------------------------------------|------------|--------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A.5.7 | 6,587,930,493 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11,970,218,100 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (5,382,287,607) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | - |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 6,054,346,136 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 1,560,459,924 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | A.5.8 | 4,373,886,212 |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 253 | | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | A.5.9 | 120,000,000 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | - |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 726,937,563,232 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 525,148,234,119 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 524,433,476,487 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 428,500,000,000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | A.5.10 | 428,500,000,000 |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | - |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn | 315 | | - |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | - |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | A.5.11 | 88,382,189,721 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 57,323,556 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 178,812,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | A.5.12 | 1,171,362,968 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | - |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 451,724,273 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | A.5.13 | 5,502,151,055 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 82,727,273 |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | A.5.14 | 107,185,641 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | - |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 714,757,632 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | - |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | | - |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn | 343 | | - |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn | 345 | | - |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | - |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | - |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | 304,878,465 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | 409,879,167 |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư | 355 | | - |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | - |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - |

| | | | |
|----------------------------------------------------|------------|--------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 201,789,329,113 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 201,789,329,113 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 202,583,885,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 202,585,070,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 202,585,070,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | - |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 411.3 | | - |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | - |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | (1,185,000) |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | - |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | - |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | A.5.15 | (794,555,887) |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | (803,783,066) |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 9,227,179 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 430 | | |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 726,937,563,232 |
| LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | 450 | | - |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 | | - |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------|
| A | B | C | 1 |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| <i>Đông Việt Nam</i> | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | - |
| <i>Số lượng chứng khoán</i> | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 20,258,017 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | 490 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 5,193 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | 1,193 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 | | - |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 | | - |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 | | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 | | 4,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 | | - |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 | | - |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 468 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 009.1 | | 468 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 009.2 | | - |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 009.3 | | - |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 009.4 | | - |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | - |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | - |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | - |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | 5 |

| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|----------------|
| <i>Số lượng chứng khoán</i> | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 163,017,790 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 144,037,424 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 373,745 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 419,430 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 11,000,000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 7,187,191 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 4,088,511 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 4,009,611 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 24,000 |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | 54,900 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | - |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 6,547,640 |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024 | | - |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 340,425 |
| Đông Việt Nam | | | |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 49,442,802,272 |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 49,422,651,711 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | A.5.16 | 49,422,651,711 |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 | | - |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | | - |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 | A.5.16 | 20,150,561 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 028.1 | | 8,046,092 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 028.2 | | 12,104,469 |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 029 | | - |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 | A.5.17 | 49,442,802,272 |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.1 | | 41,416,602,073 |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.2 | | 8,026,200,199 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031 | | - |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 | | - |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 | | - |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | - |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | - |
| 11. Phải trả vay CTCK | 034 | | - |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mỹ Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chen Chia Ken



TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I/ 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2016 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | (794,555,887) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | (5,325,928,108) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 457,557,757 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | - |
| - (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | - |
| - Chi phí phải trả, Chi phí trả trước | 06 | | (2,600,793,510) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết) | 07 | | (4,000,000) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (3,178,692,355) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | - |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 388,419 |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 11 | | 388,419 |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 12 | | - |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh | 13 | | - |
| - Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14 | | - |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15 | | - |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro | 16 | | - |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 17 | | - |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định | 18 | | - |
| - Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 19 | | - |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 20 | | (8,838,760) |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 21 | | (8,838,760) |
| - Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh | 22 | | - |
| - Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 23 | | - |
| - Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 24 | | - |
| - Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa | 25 | | - |
| - Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu | 26 | | - |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | 27 | | - |
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT | 28 | | - |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 29 | | - |
| 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | 30 | | (42,058,416,867) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL) | 31 | | 1,247,202 |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | - |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (51,019,923,865) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 34 | | - |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 35 | | 8,960,259,796 |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu | 36 | | - |
| - Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính | 37 | | - |
| - Tăng (giảm) vay tài sản tài chính | 38 | | - |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ | 39 | | - |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành | 40 | | - |
| - Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 41 | | - |

| | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 42 | 129,145,564,057 |
| - Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính | 43 | - |
| - Tăng, (giảm) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | 44 | - |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 45 | 7,035,641,843 |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 46 | - |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu khác | 47 | 1,296,151,934 |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 48 | (47,289,411) |
| - Tăng, (giảm) phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 49 | - |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 | 426,812,645 |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 51 | 120,434,247,046 |
| - Tăng (giảm) thuế TNDN CTCK đã nộp | 52 | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 53 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 54 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | 80,958,212,854 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | (228,096,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | 4,000,000 |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (224,096,000) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | 72 | (1,147,119) |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | 186,553,612,024 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | - |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | 186,553,612,024 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | (221,053,612,024) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | - |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | - |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | (221,053,612,024) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | (34,501,147,119) |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | 46,232,969,735 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | - |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | - |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 102.1 | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.2 | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | 46,232,969,735 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | - |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 104.1 | 6,393,542,417 |
| - Các khoản tương đương tiền | 104.2 | 39,839,427,318 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4 | - |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2016 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | - |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1,657,444,460,500 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (1,752,958,164,500) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | - |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | - |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 05 | | |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 06 | | |
| 7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 07 | | - |
| 8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 08 | | - |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 09 | | 145,123,961,522 |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | | - |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (167,455,250) |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | | - |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | | - |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | - |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | - |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 49,442,802,272 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | - |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | - |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | - |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 33 | | - |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | | - |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35 | | - |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 36 | | - |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - |
| Các khoản tương đương tiền | 37 | | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 38 | | - |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 49,442,802,272 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 49,442,802,272 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 49,422,651,711 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 43 | | - |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 44 | | - |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 | | 20,150,561 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 46 | | - |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - |
| Các khoản tương đương tiền | 47 | | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 48 | | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Linh



Chen Chia Ken

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
QUÝ 1/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm 2016 | Số tăng/ giảm | | Số dư cuối kỳ 31/03/2016 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------------|
| | | | Quý 1 năm 2016 | | |
| | | | Tăng | Giảm | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | - | 202,585,070,000 | - | 202,585,070,000 |
| 1.1. Vốn pháp định | | - | 135,000,000,000 | - | 135,000,000,000 |
| 1.2. Vốn bổ sung | | - | 67,585,070,000 | - | 67,585,070,000 |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - | - | - |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - | - | - |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | (1,185,000) | - | (1,185,000) |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | - | - | - | - |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | - | - | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | - | 9,227,179 | 803,783,066 | (794,555,887) |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | - | - | 803,783,066 | (803,783,066) |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | - | 9,227,179 | - | 9,227,179 |
| Tổng cộng | | - | 202,593,112,179 | 803,783,066 | 201,789,329,113 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | - | - | - | - |
| 2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết | | - | - | - | - |
| 3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh | | - | - | - | - |
| 4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài | | - | - | - | - |
| 5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con | | - | - | - | - |
| 6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con | | - | - | - | - |
| 7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con | | - | - | - | - |
| 8. Mua cổ phiếu quỹ | | - | - | - | - |
| 9. Thanh lý cổ phiếu quỹ | | - | - | - | - |
| 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát | | - | - | - | - |
| Tổng cộng | | - | - | - | - |

TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chen Chia Ken

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/ 2016

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 4, CR3-04B, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ công ty ban hành ngày 19/11/2015.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 4, CR3-04B, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Quận 3 : Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Tân Bình : Tầng trệt, Phòng G4.A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phòng Giao Dịch Phú Mỹ Hưng : Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Hà Nội : Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chi Nhánh Thanh Xuân : Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Lê Văn Lương, Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Chi Nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Tại ngày 31/03/2016, Công ty có 144 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại các ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoán hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Chi phí nâng cấp văn phòng 5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 7 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên tham chiếu bảng khảo sát các công việc đã thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

| | |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|
| A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2016 |
| - Tiền mặt tại quỹ | 3,525,855 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 6,381,993,822 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 8,022,740 |
| - Các khoản tương đương tiền | 39,839,427,318 |
| | 46,232,969,735 |

| | | |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý |
| a) Cửa Công ty | | |
| - Cổ phiếu | 57,167 | 1,710,283,380 |
| | 57,167 | 1,710,283,380 |
| b) Cửa Nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 263,210,683 | 3,429,789,292,380 |
| - Chứng khoán khác | 1,720 | 15,659,000 |
| | 263,212,403 | 3,429,804,951,380 |

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

| | | |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): | 31/03/2016 | |
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 19,757,407 | 26,331,498 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 6,230,736 | 6,230,736 |
| | 25,988,143 | 32,562,234 |

| | |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|
| 5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 31/03/2016 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 50,000,000,000 |
| | 50,000,000,000 |

| | | |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 5.3.3 Các khoản cho vay và phải thu | 31/03/2016 | |
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động Margin | 564,707,075,680 | - |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 25,481,641,131 | - |
| | 590,188,716,811 | - |

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

| STT | Các loại tài sản tài chính | 31/03/2016 | | | | Giá trị đánh giá lại |
|------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này | | |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) |
| I | FVTPL | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu | 25,988,143 | 32,562,234 | 6,582,068 | 7,977 | 32,562,234 |
| II | HTM | | | | | |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn cố định | 50,000,000,000 | - | - | - | 50,000,000,000 |
| III | Các khoản cho vay và phải thu | | | | | |
| 1 | Các khoản cho vay | 590,188,716,811 | - | - | - | 590,188,716,811 |
| | Cộng | 640,214,704,954 | 32,562,234 | 6,582,068 | 7,977 | 640,221,279,045 |

| A. 5.4. Các khoản phải thu | | 31/03/2016 |
|-----------------------------------------------------------|--|-----------------------|
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 10,811,868,633 |
| Phải thu dịch vụ công ty cung cấp | | 1,002,583,454 |
| <i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i> | | <i>434,353,081</i> |
| <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i> | | <i>144,859,173</i> |
| <i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i> | | <i>423,371,200</i> |
| Phải thu khác | | 37,698,270,409 |
| | | <u>49,512,722,496</u> |

A. 5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

| | 31/03/2016 |
|-------------------|-----------------------|
| Số dư chuyển giao | 24,813,985,378 |
| Số cuối kỳ | <u>24,813,985,378</u> |

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | | | 31/03/2016 |
|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | |
| - Số dư chuyển giao | 1,734,108,818 | 22,599,387,286 | 24,333,496,104 |
| - Mua trong năm | - | 228,096,000 | 228,096,000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (51,200,000) | (51,200,000) |
| Số dư cuối năm | <u>1,734,108,818</u> | <u>22,776,283,286</u> | <u>24,510,392,104</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| - Số dư chuyển giao | 1,284,157,676 | 21,391,392,959 | 22,675,550,635 |
| - Khấu hao trong năm | 39,305,114 | 181,986,077 | 221,291,191 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (51,200,000) | (51,200,000) |
| Số dư cuối năm | <u>1,323,462,790</u> | <u>21,522,179,036</u> | <u>22,845,641,826</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | <u>410,646,028</u> | <u>1,254,104,250</u> | <u>1,664,750,278</u> |

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/03/2016 các tài sản có nguyên giá 18,700,439,149 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | 31/03/2016 |
|-----------------------------------------|-------------------------|
| | Phần mềm máy vi tính |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | |
| - Số dư chuyển giao | 11,970,218,100 |
| Số dư cuối năm | <u>11,970,218,100</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| - Số dư chuyển giao | 5,146,021,041 |
| - Khấu hao trong năm | 236,266,566 |
| Số dư cuối năm | <u>5,382,287,607</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | |
| - Tại ngày cuối năm | <u>6,587,930,493</u> |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/03/2016 có các tài sản có nguyên giá 4,472,694,700 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | |
|-------------------|-----------------------------|
| | 31/03/2016 |
| Số dư chuyển giao | 1,236,823,249 |
| Tăng trong kỳ | 1,468,999,298 |
| Phân bổ trong kỳ | (1,344,172,120) |
| Số dư cuối kỳ | <u><u>1,361,650,427</u></u> |

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | |
|-------------------|-----------------------------|
| | 31/03/2016 |
| Số dư chuyển giao | 4,561,916,759 |
| Tăng trong kỳ | 257,647,999 |
| Phân bổ trong kỳ | (445,678,546) |
| Số dư cuối kỳ | <u><u>4,373,886,212</u></u> |

A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | |
|-------------------------------------|---------------------------|
| | 31/03/2016 |
| Số dư chuyển giao | 9,020,604,134 |
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 |
| Nhận lại tiền quỹ hỗ trợ thanh toán | (9,020,604,134) |
| Số dư cuối kỳ | <u><u>120,000,000</u></u> |

A. 5.10. Vay

| Đối tượng | Lãi suất vay | Số dư chuyển giao | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển | 7.5% | - | 53,612,024 | 53,612,024 | - |
| Ngân Hàng TMCP Phương Đông | 7.5%~7.8% | 14,600,000,000 | 88,500,000,000 | 66,600,000,000 | 36,500,000,000 |
| Ngân Hàng TMCP FUBON CN PHỤ HCM | 6.48%~7.05% | 12,400,000,000 | 15,000,000,000 | 12,400,000,000 | 15,000,000,000 |
| Ngân Hàng INDOVINA CN TPHCM | 5.2%~7% | 30,000,000,000 | 23,000,000,000 | 30,000,000,000 | 23,000,000,000 |
| Ngân Hàng Huanan | 7% | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Ngân Hàng FIRST COMMERCIAL | 7% | 10,000,000,000 | - | - | 10,000,000,000 |
| Ngân Hàng Shanghai | 7.9%~8.1% | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| Ngân Hàng TNHH CTBC | 7.5% | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| Ngân Hàng Cathay United - CN Chu Lai | 6.75% | 30,000,000,000 | - | 30,000,000,000 | - |
| Công ty CP CX TECHNOLOGY (VN) | 8.5% | 84,000,000,000 | - | - | 84,000,000,000 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập | 9.2%~10% | 98,000,000,000 | - | - | 98,000,000,000 |
| Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ | 9.2%~10% | 124,000,000,000 | - | 22,000,000,000 | 102,000,000,000 |
| Cộng | | 463,000,000,000 | 186,553,612,024 | 221,053,612,024 | 428,500,000,000 |

A. 5.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | |
|--------------------------------|------------------------------|
| | 31/03/2016 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 88,382,189,721 |
| | <u><u>88,382,189,721</u></u> |

A. 5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | |
|-----------------------|-----------------------------|
| | 31/03/2016 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1,150,094,315 |
| Thuế GTGT | 21,268,653 |
| | <u><u>1,171,362,968</u></u> |

A. 5.13. Chi phí phải trả

| | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| | 31/03/2016 |
| Chi phí lãi vay | 3,148,440,802 |
| Chi phí giao dịch chứng khoán | 683,632,012 |
| Chi phí tư vấn | 6,611,780 |
| Chi phí khác | 959,253,966 |
| Chi phí nhân viên | 704,212,495 |
| | <u><u>5,502,151,055</u></u> |

| | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| A. 5.14. Phải trả, phải nộp khác | 31/03/2016 |
| Phải trả, phải nộp khác | 104,848,286 |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 2,337,355 |
| | <u><u>107,185,641</u></u> |
| | |
| A. 5.15. Lợi nhuận chưa phân phối | 31/03/2016 |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (803,783,066) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 9,227,179 |
| | <u><u>(794,555,887)</u></u> |
| | |
| A. 5.16. Tiền gửi của Nhà đầu tư | 31/03/2016 |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 49,422,651,711 |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 41,408,555,981 |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 8,014,095,730 |
| 2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 20,150,561 |
| 2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 8,046,092 |
| 2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 12,104,469 |
| | <u><u>49,442,802,272</u></u> |
| | |
| A. 5.17. Phải trả Nhà đầu tư | 31/03/2016 |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 49,442,802,272 |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 41,416,602,073 |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | 8,026,200,199 |
| | <u><u>49,442,802,272</u></u> |
| | |
| A. 5.18. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK | 31/03/2016 |
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán | 144,859,173 |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán | 434,353,081 |
| | <u><u>579,212,254</u></u> |
| | |
| A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư | 31/03/2016 |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 573,237,085,385 |
| 1.1. Phải trả gốc margin | 564,707,075,680 |
| a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước | 564,707,075,680 |
| b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài | - |
| 1.2. Phải trả lãi margin | 8,530,009,705 |
| a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước | 8,530,009,705 |
| b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài | - |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 25,481,641,131 |
| 2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 25,481,641,131 |
| a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 25,481,641,131 |
| b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | - |
| 2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - |
| a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | - |
| b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | - |
| | <u><u>598,718,726,516</u></u> |

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 5.20. Thu nhập

5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này |
|-----|---------------------------|---------------|---------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 | 6 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| | HHS | 2,000 | 10,100 | 20,200,000 | 21,100,000 | (900,000) | (900,000) |
| | PVB | 2,000 | 23,400 | 46,800,000 | 48,900,000 | (2,100,000) | (2,100,000) |
| | PVC | 2,000 | 14,700 | 29,400,000 | 28,000,000 | 1,400,000 | 1,400,000 |
| | PVD | 3,500 | 25,329 | 88,650,000 | 90,600,000 | (1,950,000) | (1,950,000) |
| | BHS | 4,000 | 18,400 | 73,600,000 | 76,600,000 | (3,000,000) | (3,000,000) |
| | FPT | 4,000 | 48,500 | 194,000,000 | 193,300,000 | 700,000 | 700,000 |
| | VCB | 4,000 | 41,875 | 167,500,000 | 167,800,000 | (300,000) | (300,000) |
| | Other | 7,140 | 32,670 | 233,263,000 | 231,817,582 | 1,445,418 | 1,445,418 |
| | Tổng cộng | 28,640 | | 853,413,000 | 858,117,582 | (4,704,582) | (4,704,582) |

5.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| A | B | C | D | E=C-D | F | G=E-F |
| I | Loại FVTPL | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 19,757,409 | 26,331,500 | (6,574,091) | 2,653,088 | (9,227,179) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 6,230,736 | 6,230,736 | - | - | - |
| | Cộng | 25,988,145 | 32,562,236 | (6,574,091) | 2,653,088 | (9,227,179) |

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

| | | |
|--------------------------|------------|-----------------------|
| Cổ tức | Quý 1/2016 | 190,100 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | | 1,082,528,758 |
| Lãi từ các khoản cho vay | | 12,073,336,353 |
| | | 13,156,055,211 |

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | | |
|----------------|------------|------------------|
| Doanh thu khác | Quý 1/2016 | 9,909,023 |
| | | 9,909,023 |

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|---------------------------------------------|------------|--------------------|
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện | Quý 1/2016 | 204,666 |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | | 119,493,665 |
| | | 119,698,331 |

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| | | |
|------------------------------|------------|----------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán | Quý 1/2016 | 7,739,917,855 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | | 225,755,992 |
| Chi phí tư vấn | | 192,750,085 |
| | | 8,351,174,017 |



| | |
|----------------------------------|----------------------|
| B 5.23. Chi phí tài chính | Quý 1/2016 |
| Chi phí lãi | 7,205,980,143 |
| | 7,205,980,143 |

| | |
|--------------------------------------------|----------------------|
| B 5.24. Chi phí quản lý CTCK | Quý 1/2016 |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 1,879,076,638 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 197,790,145 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 160,109,938 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 363,181,225 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 21,559,769 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,833,273,035 |
| Chi phí khác | 337,004,233 |
| | 4,791,994,983 |

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

| | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch Quý I / 2016 |
|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập | Cổ đông lớn | |
| Chi phí lãi | | 1,845,728,226 |
| Phí lưu ký | | 1,011,334 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái | Cổ đông lớn | |
| Phí lưu ký | | 2,738,527 |
| Phu Hung Far East Holding corporation | Cổ đông lớn | |
| Phí lưu ký | | 7,955,000 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Thịnh | Cổ đông lớn | |
| Phí lưu ký | | 1,006,301 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng | Công ty liên quan | |
| Chi phí lãi | | 106,029 |
| Chi phí thuê | | 38,000,000 |
| Phí lưu ký | | 657,289 |
| CX Technology (Vietnam) Corporation | Công ty liên quan | |
| Phí lưu ký | | 2,529 |
| Chi phí lãi | | 1,428,000,000 |

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mỹ Linh

